Họ và tên: ..... **Lớp: .....**

Phiếu bài tập Toán lớp 4

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống: 60 yến = ... kg

A. 60 000 B. 60 C. 6 D. 600

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 9800 mm^2 =… cm^2

A. 98 000 B. 98 C. 980 000 D. 980

Câu 3. Hình dưới đây cho biết thời gian diễn ra một sự kiện lịch sử. Hỏi 15 phút sau đó là mấy giờ mấy phút?

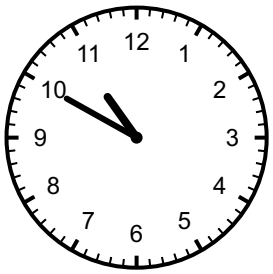

A. 10 giờ 34 phút B. 11 giờ 4 phút C. 10 giờ 5 phút D. 10 giờ 64 phút

Câu 4. Một buổi học trực tuyến bắt đầu vào thời gian hiển thị ở đồng hồ 'Giờ bắt đầu' và kết thúc vào thời gian ở đồng hồ 'Giờ kết thúc'. Hỏi một buổi học trực tuyến kéo dài trong bao lâu?

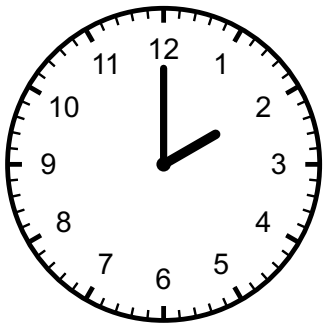

Giờ bắt đầu

Giờ kết thúc

A. 15 phút B. 30 giờ 15 phút C. 2 giờ 15 phút D. 1 giờ 15 phút

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ trống: 6 tấn 1 tạ = ? tạ.

A. 7 B. 61 C. 60 D. 601

Câu 6. Quan sát thẻ thông tin sau:

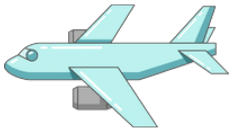

Máy bay

Khối lượng: 42 tấn

Khối lượng của máy bay tính theo đơn vị tạ là bao nhiêu?

A. 4,2 Tạ B. 4200 Tạ C. 420 Tạ D. 42 Tạ

Câu 7. Đơn vị đo khối lượng nào sau đây phù hợp nhất để chỉ cân nặng của một con bò?

A. Tạ B. Tấn C. Yến D. g

Câu 8. Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích là $135cm^2$ và chiều dài là $15cm$. Hỏi chiều rộng của tấm bìa là bao nhiêu?

A. $105cm$ B. $2025cm$ C. $120cm$ D. $9cm$

Câu 9. So sánh diện tích của Hình 1 và Hình 2 dưới đây:

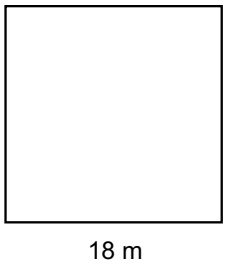

Hình 1

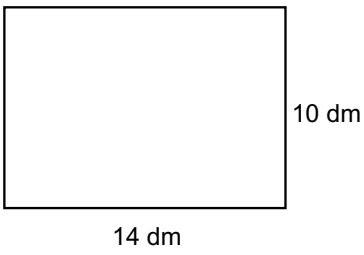

Hình 2

A. Không thể so sánh được diện tích của hai hình. B. Diện tích Hình 1 bằng diện tích Hình 2.

C. Diện tích Hình 1 lớn hơn diện tích Hình 2. D. Diện tích Hình 1 nhỏ hơn diện tích Hình 2.

Câu 10. Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượng một số loại hàng hóa mà một kho hàng đã nhập về. Dựa vào biểu đồ, hãy cho biết tổng khối lượng Thép là bao nhiêu yến?

Số lượng hàng hóa kho đã nhập

Loại hàng hóa	Số lượng
Gạo	
Thép	
Xi măng	

chỉ 1 tạ

A. 60 yến B. 300 yến C. 40 yến D. 30 yến

Câu 11. Chọn số đo khối lượng phù hợp nhất với con chim sẻ trong hình dưới đây.

A. 26 mg B. 4 kg C. 26 g D. 55 kg

Câu 12. Điền dấu thích hợp (<, >, =) vào chỗ trống: 9 tấn 2 tạ ... 920 yến

A. < B. > C. =

Câu 13. Một sự kiện diễn ra vào năm 1995. Biết rằng sự kiện đó lặp lại sau mỗi 76 năm. Hỏi lần lặp lại tiếp theo của sự kiện đó sẽ vào năm nào và thuộc thế kỉ nào?

A. Năm 2071, thuộc thế kỉ XXI
B. Năm 2071, thuộc thế kỉ XX
C. Năm 1995, thuộc thế kỉ XIX
D. Năm 1919, thuộc thế kỉ XX

150 tạ bằng bao nhiêu tấn?

A. 15 tấn
B. 1,5 tấn
C. 150 tấn
D. 1500 tấn

Câu 15. Một cửa hàng nông sản có khối lượng các mặt hàng như bảng sau:

Ngô: 15 yến	Khoai tây: 8 tạ
Bí ngô: 7 tạ	Cà rốt: 6 tạ

Tổng khối lượng của Cà rốt, Ngô và Khoai tây là bao nhiêu?

A. 830 kg
B. 29 kg
C. 3100 kg
D. 1550 kg

Câu 16. Điền số thích hợp vào chỗ trống: 50 tạ = ... kg

A. 0,5
B. 5000
C. 50
D. 500

Câu 17. Thùng hàng thứ nhất nặng 183 kg. Thùng hàng thứ hai nặng hơn Thùng hàng thứ nhất 92 kg. Hỏi cả hai thùng hàng thứ nhất và thùng hàng thứ hai nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

A. 468 kg
B. 274 kg
C. 458 kg
D. 275 kg

Câu 18. Quan sát hình vẽ và tính diện tích phần được tô màu.

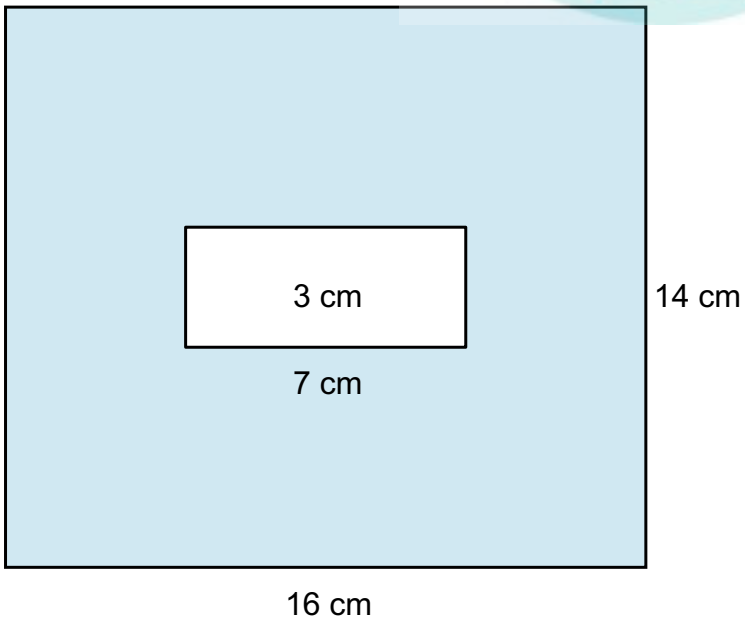

A. 224 cm^2
B. 40 cm^2
C. 245 cm^2
D. 203 cm^2

Câu 19. Tính diện tích phần được tô màu của hình bên.

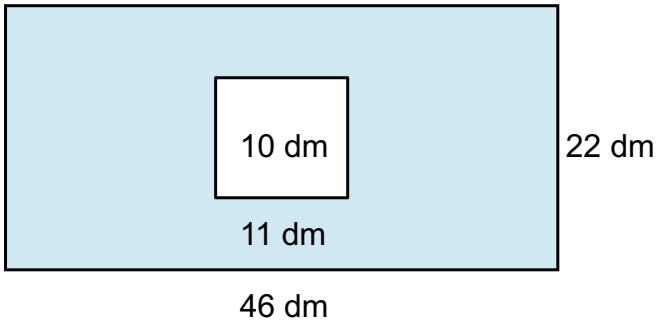

Diện tích phần tô màu = $S = ?$

A. $902dm^2$ B. $1012dm^2$ C. $1122dm^2$ D. $136dm$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Một chiến thắng Điện Biên Phủ diễn ra vào năm 1954.

a) Dịp kỉ niệm 1 trăm năm (1 thế kỉ) của sự kiện này sẽ là vào năm .....?

b) Năm đó thuộc thế kỉ .....?

Bài 2. Số ?

a) 19 000 kg =..... tấn

b) 5 yến =..... kg

c) 13 tạ =..... yến

d) 26 tấn =..... yến

e) 33 tấn =..... kg

f) 3500 kg =..... tạ

g) 13 tạ =..... kg

h) 43 tấn =..... tạ

Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 24 m, chiều dài hơn chiều rộng 5 m. Tính diện tích của mảnh đất đó.

Đáp số: ..... m^2

Bài 4. Năm nhuận là năm mà tháng Hai có 29 ngày. Các năm nhuận thường cách nhau 4 năm.

a) Biết năm 2004 là năm nhuận đầu tiên của thế kỉ XXI. Hỏi năm nhuận cuối cùng của thế kỉ XXI là năm nào?

b) Thế kỉ XXI có bao nhiêu năm nhuận?

Bài giải

……

……

……

Bài 5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 29 m, chiều dài hơn chiều rộng 9 m. Tính diện tích của mảnh vườn đó.

Đáp số: ..... m^2

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2442 kg = ... tấn ..... kg

b) 24 Tấn = ... yến

c) 1900 kg = ... tạ

d) 7 Tạ 8 yến = ... kg

Bài 7. Tính các phép tính sau.

a) $805\text{yến} - 135\text{yến} =$.....yến

b) $454\text{tấn} - 276\text{tấn} =$.....tấn

c) $363\text{kg} + 661\text{kg} =$.....kg

d) $459\text{yến} + 158\text{yến} =$.....yến

Bài 8. Một chuyến tàu đi từ A đến D phải qua B và C. Biết mỗi chặng đường (A đến B, B đến C, C đến D) tàu đi hết 15 phút. Hỏi cả chuyến đi từ A đến D hết bao nhiêu phút? .....

Bài 9. Một xe tải nặng 6 tấn. Số hàng trên xe nhẹ hơn xe tải 492 yến. Hỏi cả xe và hàng nặng bao nhiêu yến? .....

Bài 10. Một con bê cân nặng 3 tạ 48 kg. Con bò nặng hơn con bê là 33 kg. Hãy tính:

a) Con bò nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

b) Cả hai con nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 11. Số ?

a) $34cm^2$ =……mm^2

b) $67m^2$ =……cm^2

c) $13dm^2$ =……mm^2

d) $16m^2$ =……mm^2

e) $94m^2$ =……cm^2

f) $1m^2$ =……dm^2

g) $14cm^2$ =……mm^2

h) $86m^2$ =……mm^2

Bài 12. Một con bê cân nặng 1 tạ 64 kg. Con bò nặng hơn con bê là 43 kg. Hãy tính:

a) Con bò nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

b) Cả hai con nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

Bài 13. Một bao gạo nặng 9 tạ. Bao ngô nhẹ hơn bao gạo 437 kg. Hỏi cả hai bao nặng bao nhiêu kg? .....

Bài 14. Số ?

a) 12 phút = ... giây

b) 5 phút = ... giây

c) 13 thế kỉ 90 năm = ... năm

d) 11 phút 27 giây = ... giây

e) 18 giờ 58 phút = ... phút

f) 2 thế kỉ 60 năm = ... năm

g) 15 giờ = ... phút

h) 16 thế kỉ = ... năm

Bài 15. Số ?

a) 36 000 g = ... kg

b) 28 kg = ... g

c) 21 kg = ... g

d) 8000 g = ... kg

Bài 16. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) 372 mm^2 =… cm^2 … mm^2

b) 451 cm^2 =… dm^2 … cm^2

c) 765 mm^2 =… cm^2 … mm^2

d) 805 dm^2 =… m^2 … dm^2

----HẾT---